TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 06/3/2020
V/v: không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Hà Giang

* *Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Nguyễn Quốc Sửu;
Ông Nguyễn Lâm Giang;

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Lan Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên.

- Đại diện VKSND huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Văn H - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2020/TLST - HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2020 về việc "Không công nhận vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2020/QĐXX - HNGĐ ngày 21/02/2020 giữa:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1971 (có mặt)
2. Bị đơn: anh Trần Đức B, sinh năm 1970 (xin vắng mặt)

Đều cư trú: thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 12 năm 2019, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn – chị Nguyễn Thị H trình bày: chị và anh Trần Đức B sau thời gian tìm hiểu đã về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989, không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã theo quy định của pháp luật. Kể từ khi chung sống đến nay chị và anh B cũng chưa có lần nào đến Ủy ban nhân dân xã để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Ban đầu chị và anh B chung sống hòa thuận, hạnh phúc và đã sinh được 02 con chung. Năm 2004, chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan tuy nhiên chị vẫn liên lạc thường xuyên về gia đình. Năm 2009, chị và anh B phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, anh B không chịu tu chí làm ăn, không chăm lo cho gia đình. Chị và gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh B vẫn không thay đổi. Năm 2013, chị về nước nhưng chị và anh B vẫn không khắc phục được mâu thuẫn. Năm 2014, chị lại tiếp tục đi xuất khẩu lao động, từ đó trở đi chị không

liên lạc gì với anh B nữa mà chỉ liên lạc với các con. Tháng 7/2019, chị hết hạn hợp đồng và trở về nước sinh sống và làm việc. Mặc dù chị và anh B sống chung nhà nhưng không quan tâm, chăm sóc gì cho nhau. Nay chị xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống được nữa nên đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh B là vợ chồng.

Về con chung: trong quá trình sống chung chị và anh B có 02 con chung là Trần Đức H, sinh năm 1991 và Trần Thị H, sinh năm 1994. Do cả hai con chung đều đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Nguyễn Thị H có mặt và giữ nguyên yêu cầu trên.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/02/2020, bị đơn anh Trần Đức B trình bày: anh thừa nhận về thời gian chung sống, quá trình chung sống, thời điểm xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn như chị H trình bày là đúng. Nay anh xác định tình cảm không còn, mâu thuẫn đã quá trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống được nữa nên anh nhất trí với yêu cầu khởi kiện của chị H, đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận anh và chị H là vợ chồng.

Về con chung: anh B xác nhận anh và chị H có 02 con chung là Trần Đức H, sinh năm 1991 và Trần Thị H, sinh năm 1994. Do cả hai con chung đều đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Trần Đức B có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án theo đúng thẩm quyền, xác định mối quan hệ tranh chấp, những người tham gia tố tụng đúng, đủ; tiến hành thu thập chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hoà giải, tống đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng, chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS; Hội đồng xét xử (HĐXX) đảm bảo về thành phần, nguyên tắc xét xử; tại phiên toà HĐXX đã thực hiện đủ, đúng các quy định của BLTTDS về phiên tòa sơ thẩm; Thư ký chấp hành đúng quyền hạn, trách nhiệm theo quy định; Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của BLTTDS. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS, bị đơn được triệu tập nhưng vắng mặt tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 17/01/2020 và ngày 06/02/2020 vi phạm khoản 16 Điều 70 BLTTDS. Về nội dung vụ án, sau khi phân tích Kiểm sát viên đề nghị HĐXX áp dụng Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật

Hôn nhân gia đình; khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, xử: Về quan hệ hôn nhân: không công nhận vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị H và anh Trần Đức B. Án phí sơ thẩm: chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền: ngày 08 tháng 01 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện Tân Yên thụ lý vụ án không công nhận vợ chồng theo đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị H với bị đơn là anh Trần Đức B, nơi cư trú: thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Giang là theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2]. Về tố tụng: anh Trần Đức B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định tiếp tục xét xử vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị H và anh Trần Đức B chung sống với nhau từ năm 1989 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã có thẩm quyền theo quy định. Quá trình chung sống từ năm 1989 đến nay chị H, anh B cũng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định mặc dù Nhà nước có chính sách cho phép các cặp vợ chồng chung sống với nhau như vợ chồng kể từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 nếu đủ điều kiện kết hôn có nghĩa vụ đi đăng ký kết hôn trong thời hạn 02 năm. Chị H, anh B chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Mặc dù chị và anh B sống chung nhà từ tháng 7/2019 đến nay nhưng không quan tâm, chăm sóc gì cho nhau. Nay chị H, anh B xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống được nữa nên đề nghị Tòa án không công nhận anh, chị là vợ chồng. HĐXX xét thấy, cần căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình, điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTA-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình không công nhận chị H và anh B là vợ chồng.

[4] Về con chung: quá trình chung sống chị H, anh B có 02 con chung là Trần Đức H, sinh năm 1991 và Trần Thị H, sinh năm 1994. Do chị H và anh B không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết về con chung.

[5] Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: chị H và anh B không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: chị H phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận chị Nguyễn Thị H và anh Trần Đức B là vợ chồng.

2. Án phí: chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2018/0006164 ngày 08/01/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên. Xác nhận chị H đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát Tân Yên;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục T.H.A Tân Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ;

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hà Giang